TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 832/2023/DS-PT Ngày: 11/8/2023 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Minh

Các Thẩm phán: 1/ Bà Huỳnh Thị Như Hà

2/ Bà Lê Thị Mỹ Nhung

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bích Lương, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Lê Huỳnh Thiện, Kiểm sát viên.

Ngày 13/7/2023 và ngày 11/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 570/2022/DSPT ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản"; Do Bản án dân sự sơ thẩm số 336/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2810/2023/QĐ-PT ngày 23/6/2023 và Quyết định ngừng phiên tòa số 9896/2023/QĐPT-DS ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1956; Địa chỉ: 1 C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số D đường N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Số A Đường số H, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 04/6/2020).

- *Bị đơn:* Bà Dương Ngọc L, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số D D, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Khâu Văn S, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số D D, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 03/6/2020).

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1974

Địa chỉ: 4 Ấp C, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Dương Ngọc L kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn trình bày:*

Do bà N và bà L là chỗ quen biết nhau đã lâu. Từ trước đến nay bà L đã vay bà N nhiều lần tiền nhưng bà L đều trả đầy đủ. Từ năm 2016 đến nay bà L vay tiền nhưng chưa trả, cụ thể:

Ngày 17/5/2016 bà L vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất thỏa thuận 20%/năm. Trong giấy vay tiền có ghi thế chấp sổ hồng căn nhà số D D, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế bà L không đưa sổ hồng cho bà N giữ vì bà L nói sổ hồng đang thế chấp vay tiền ở ngân hàng chưa giải chấp lấy ra được. Bà L đã trả được 12 tháng tiền lãi từ ngày 17/5/2016 đến 17/5/2017 với số tiền lãi là 100.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Ngày 22/9/2016 bà L vay số tiền 800.000.000 đồng thời hạn vay 10 tháng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng. Trong giấy vay tiền có ghi thế chấp sổ hồng căn nhà số D D, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế bà L không đưa sổ hồng cho bà giữ vì bà L nói sổ hồng đang thế chấp vay tiền ở ngân hàng chưa giải chấp lấy ra được. Bà L đã trả được 10 tháng tiền lãi từ ngày 22/9/2016 đến 22/7/2017 với số tiền lãi là 120.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Ngày 22/10/2016 bà L vay số tiền 50.000.000 đồng thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng đến hạn trả nợ bà L xin gia hạn vay 12 tháng. Bà L đã trả được 12 tháng tiền lãi từ ngày 22/10/2016 đến 22/10/2017 với số tiền lãi là 9.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Ngày 25/10/2016 bà L vay số tiền 150.000.000 đồng thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng đến hạn trả nợ bà L xin gia hạn vay 12 tháng. Bà L đã trả được 12 tháng tiền lãi từ ngày 25/10/2016 đến 25/10/2017 với số tiền lãi là 27.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Ngày 25/01/2017 bà L vay số tiền 100.000.000 đồng thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng. Bà L đã trả được 03 tháng tiền lãi với số tiền là 4.500.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Ngày 31/10/2017 bà L vay số tiền 300.000.000 đồng thời hạn vay 01 tuần, không thỏa thuận lãi suất. Bà L chưa trả tiền gốc.

Tổng cộng bà L còn nợ bà N số tiền nợ gốc là 1.900.000.000 đồng. Do đó bà N yêu cầu bà L trả số tiền trên, yêu cầu trả một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

** Bị đơn trình bày*:

Bà Dương Ngọc L và bà Lê Thị N là chỗ quen biết làm ăn với nhau. Thực chất là bà L vay tiền của bà N rất nhiều lần tiền, trong đó có 06 lần vay tiền như phía nguyên đơn trình bày, cụ thể:

Giấy vay tiền ký ngày 17/5/2016 bà L có vay của bà N số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất thỏa thuận 20%/năm. Trong giấy vay tiền có ghi thế chấp sổ hồng căn nhà số D D, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và thực tế bà L đã giao sổ hồng căn nhà trên cho bà N giữ. Sau đó bà L đã trả cho bà N đủ số tiền gốc và lãi, trả thời gian nào và số tiền lãi đã trả là bao nhiêu thì bà L không nhớ và bà N đã trả lại sổ hồng căn nhà trên cho bà L.

Giấy vay tiền ký ngày 22/9/2016 bà L vay số tiền 800.000.000 đồng thời hạn vay 10 tháng, lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu % thì bà L không nhớ. Bà L có giao sổ hồng căn nhà trên cho bà N giữ. Sau đó bà L đã trả cho bà N đủ số tiền gốc và lãi, trả thời gian nào và số tiền lãi đã trả là bao nhiêu thì bà L không nhớ và bà N đã trả lại sổ hồng căn nhà trên cho bà L.

Giấy vay tiền ký ngày 22/10/2016 bà L vay số tiền 50.000.000 đồng thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu % thì bà L không nhớ. Sau đó bà L đã trả cho bà N đủ số tiền gốc và lãi, trả thời gian nào và số tiền lãi đã trả là bao nhiêu thì bà L không nhớ.

Giấy vay tiền ký ngày 25/10/2016 bà L vay số tiền 150.000.000 đồng thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu % thì bà L không nhớ. Sau đó bà L đã trả cho bà N đủ số tiền gốc và lãi, trả thời gian nào và số tiền lãi đã trả là bao nhiêu thì bà L không nhớ.

Giấy vay tiền ký ngày 25/01/2017 bà L vay số tiền 100.000.000 đồng thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu % thì bà L không nhớ. Sau đó bà L đã trả cho bà N đủ số tiền gốc và lãi, trả thời gian nào và số tiền lãi đã trả là bao nhiêu thì bà L không nhớ.

Giấy vay tiền ký ngày 31/10/2017 bà L vay số tiền 300.000.000 đồng thời hạn vay 01 tuần, không thỏa thuận lãi suất. Chữ 31/10 là chữ của bà L, còn chữ 2017 là do bà N viết thêm vào. Thực chất không phải vay năm 2017 mà là vay năm 2016. Số tiền vay này bà L đã trả cho bà N đủ số tiền gốc và lãi, trả thời gian nào và số tiền lãi đã trả là bao nhiêu thì bà L cũng không nhớ.

Bà L thừa nhận có vay của bà N 06 lần tiền nêu trên là 1.900.000.000 đồng. Số tiền nêu trên bà L phục vụ nhu cầu cá nhân nhưng bà L đã trả gốc và

lãi cho bà N đầy đủ. Vì là chỗ quen biết làm ăn với nhau nên chủ yếu dựa trên niềm tin, khi thanh toán xong là kết thúc nên bà L không yêu cầu bà N ký biên nhận tiền mà chỉ yêu cầu bà N trả lại giấy vay tiền cho bà L. Sau đó, có một lần bà N đến nhà bà L thấy bà L để những giấy vay tiền này trên giường ngủ nên bà N đã lén lấy lại khi nào thì bà L không biết. Nay bà N yêu cầu bà L trả số tiền 1.900.000.000 đồng bà L không đồng ý vì bà L đã trả hết số tiền trên cho bà N.

Tại bản tự khai ngày 12/6/2020 ông Hoàng Minh T là người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Quang K trình bày: Khoản tiền 1.900.000.000 đồng mà bà N cho bà L vay là khoản tiền riêng, làm ăn riêng của bà N, không phải tài sản chung vợ chồng ông K, bà N. Bà N tự chịu trách nhiệm trong việc làm ăn riêng của mình. Việc cho vay này bà N không cho ông K biết. Ông K không có quyền lợi, nghĩa vụ gì với bà N khoản tiền này. Nay quyền lợi của bà N bị xâm phạm, ông K không có yêu cầu và tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện, yêu cầu xem xét lại tiền lãi đã trả để cấn trừ số tiền gốc và yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan Công an điều tra.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 336/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Toà án nhân dân quận Gò vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Dương Ngọc L phải trả cho bà Lê Thị N số tiền nợ gốc là 1.900.000.000 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 27/9/2022, bị đơn bà Dương Ngọc L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên toà phúc thẩm:*

Đại diện bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ các tài liệu, chứng cứ là Giấy cam kết về số nợ đã vay và đã trả ngày 01/12/2019 và không đưa bà Nguyễn Thị Thu H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/02/2023, đại diện bị đơn nộp tài liệu là Giấy thanh toán vay lãi ngày 02/12/2017 ký giữa bà Dương Ngọc L và bà Lê Thị N nội dung bà L đã trả các khoản vay mà bà N khởi kiện trong vụ án này. Hội đồng xét xử phúc thẩm ngày 08/02/2023 đã quyết định ngừng phiên tòa để

bị đơn làm thủ tục giám định chữ ký chữ viết theo yêu cầu của đại diện bị đơn, tuy nhiên bị đơn không tiến hành thủ tục giám định theo thông báo số 6024/TB-TA ngày 10/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra trong quá trình xét xử phúc thẩm đại diện bị đơn có yêu cầu đưa bà Nguyễn Thị Thu H vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng vì bị đơn cho rằng bà H là người biết việc vay mượn tiền giữa bà N và bà L. Bà H có nộp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm 02 tài liệu gồm Hợp đồng xác nhận trả nợ ngày 10/12/2018 (Bản photocppy) và Giấy cam kết về số nợ đã vay và đã trả ngày 01/12/2019.

Đại diện nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Dương Ngọc L nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Xét yêu cầu của đại diện bị đơn về việc đưa bà Nguyễn Thị Thu H vào tham gia tố tụng là người làm chứng, Hội đồng xét xử xét thấy để làm rõ vụ án nên xác định bà H là người làm chứng trong vụ án theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, bị đơn cho rằng số tiền nguyên đơn bà N kiện yêu cầu bà L trả thì bị đơn đã trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà N khởi kện yêu cầu bà L trả số tiền vay theo các Giấy vay tiền ngày ngày 17/5/2016, ngày 22/9/2016, ngày 22/10/2016, ngày 25/10/2016, ngày 25/01/2017, ngày 31/06/2017 ký giữa bà Lê Thị N và bà Dương Ngọc L, nội dung các giấy vay thể hiện bà N có cho bà L vay tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng. Bà L xác nhận có việc vay tiền như bà N trình bày, tuy nhiên bà L cho rằng đã trả xong tiền gốc và lãi cho bà N.

Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 17/5/2016, ngày 22/9/2016, ngày 22/10/2016, ngày 25/10/2016, ngày 25/01/2017, ngày 31/06/2017 thể hiện bà L có vay số tiền 1.9 tỷ như nguyên đơn yêu cầu. Về ý kiến của bị đơn cho rằng đã trã tiền gốc và tiền lãi, Hội đồng xét thấy căn cứ vào lời khai của bà L và đại diện bà L tại cấp sơ thẩm cho rằng đã trả hết số nợ trên cho bà N nhưng vì chỗ quen biết, tin tưởng nhau nên khi thanh toán xong bà L không yêu cầu bà N ký biên nhận tiền mà chỉ yêu cầu trả lại bản chính các giấy tờ đã vay. Sau đó, một lần bà N đến nhà bà L thấy những giấy vay tiền này trên giường ngủ nên bà N đã lén lấy lại khi nào bà L không biết. Lời trình bày này của bà L là không có cơ sở nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/02/2023, đại diện bị đơn nộp chứng cứ mới là Giấy thanh toán vay lãi ngày 02/12/2017 ký giữa bà Dương Ngọc L và bà Lê Thị N, nội dung thể hiện bà L đã trả các khoản vay mà bà N khởi kiện trong vụ án này. Nguyên đơn bà N cho rằng tài liệu này được S1, bà không có thỏa thuận các nội dung trong giấy này. Hội đồng xét xử phúc thẩm ngày 08/02/2023 đã quyết định ngừng phiên tòa để bị đơn làm thủ tục giám định theo yêu cầu của đại diện bị đơn, tuy nhiên bị đơn đã không tiến hành thủ tục giám định, mặc dù Tòa án đã có Thông báo số 6024/TB-TA ngày 10/5/2023 đề nghị bị đơn có Đơn yêu cầu giám định và chứng cứ cần thiết cho việc giám định. Nhận thấy tài liệu này phía nguyên đơn bà N không thừa nhận, phía bị đơn không tiến hành giám định để chứng minh cho chứng cứ nộp, do bị đơn nộp chứng cứ nên bị đơn có nghĩa vụ chứng minh tuy nhiên bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh đối với chứng cứ này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận chứng cứ trên thể hiện bà L đã trả tiền cho bà N.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu H có nộp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm 02 tài liệu gồm Hợp đồng xác nhận trả nợ ngày 10/12/2018 và Giấy cam kết về số nợ đã vay và đã trả ngày 01/12/2019; phía bà N không xác nhận các tài liệu bà H nộp. Xét Hợp đồng xác nhận trả nợ ngày 10/12/2018 nội dung thể hiện: "... bà N xác nhận đã nhận đủ tất cả số tiền từ trước đến nay, hủy bỏ tất cả giấy nợ trước đây tôi Dương Ngọc L đã ký với bà Lê Thị N ...", tài liệu này bà H nộp

bản photocopy không nộp bản chính, tại phiên tòa phúc thẩm bà H, bà L xác định giấy này được lập giữa bà H và bà N, không có mặt bà L, sau này bà H mới đưa cho bà L ký vào. Hội đồng xét thấy tài liệu là bản photocopy, không có bản chính nên không được xem là chứng cứ do đó Hội đồng không xét. Đối với Giấy cam kết về số nợ đã vay và đã trả ngày 01/12/2019 ký giữa bà H và bà N nội dung thể hiện việc vay mượn tiền giữa bà H và bà N, ngoài ra có nội dung "... chị N xác nhận tất cả các khoản nợ của bà Dương Ngọc L đã trả hết cho chị N, bà L không nợ bất cứ khoản nợ nào, và như giấy xác nhận trả hết nợ trước đây giữa bà L và bà N đã ký xác nhận ngày 10/12/2018. Các giấy vay mượn trước đây giữa bà L và bà N không có giá trị nữa". Hội đồng xét: Giấy cam kết này ký giữa bà H và bà N, không có chữ ký bà L và cũng không có mặt bà L nên nội dung trong Giấy cam kết đề cập đến việc vay tiền giữa bà N và bà L là không đủ cơ sở để chứng minh bà L đã trả số tiền 1,9 tỷ bà N khởi kiện trong vụ án này. Hơn nữa tài liệu là Hợp đồng xác nhận trả nợ ngày 10/12/2018 bà H xác định không có bản chính để nộp nên không có cơ sở để xác định nội dung trong Giấy cam kết ngày 01/12/2019 là đúng. Các tài liệu bị đơn, bà H nộp và lời khai của bà H, bà L không đủ cơ sở để xác định bà L đã trả hết các khoản tiền vay mà bà N khởi kiện trong vụ án này.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn có yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã trả để cấn trừ vào tiền gốc. Do yêu cầu này của bị đơn đưa ra sau khi Tòa án sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét yêu cầu này là đúng theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về Thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi lại tiền nợ gốc, không yêu cầu tính lãi, nên yêu cầu của nguyên đơn không thuộc trường hợp áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về ý kiến của đại diện bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ tài liệu, chứng cứ là Giấy cam kết về số nợ đã vay và đã trả ngày 01/12/2019 và không đưa bà Nguyễn Thị Thu H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ý kiến này không có cơ sở vì tại cấp sơ thẩm bị đơn không nộp tài liệu này và bà H không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án nên cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thu thập, đánh giá đúng và đầy đủ tài liệu, chứng cứ đối với vụ án; Bản án dân sự sơ thẩm số 336/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Toà án nhân dân quận Gó Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật; Nội dung kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bị đơn là không

có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 429, khoản 2 Điều 155, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 256, Điều 471, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Ngọc L; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 336/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Dương Ngọc L phải trả cho bà Lê Thị N số tiền nợ gốc là 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Ngọc L phải chịu 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Ngọc L chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai số AA/2021/0049213 ngày 27/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- TAND quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Anh Minh